

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc mức thu học phí, phí và lệ phí năm học 2022 - 2023**

#### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 174/2003/QĐ-TTg ngày 20/08/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM;

Căn cứ Quyết định số 1650/QĐ-NHNN ngày 20/08/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ban hành theo số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ban hành số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật Thư viện ban hành theo số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn 2153/BGDĐT-KHTC ngày 24/5/2022 về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2022-2023;

Căn cứ, ý kiến các Phòng chức năng và Kết luận của Hiệu trưởng ngày 7/7/2022 về mức thu học phí, phí và lệ phí, năm học 2022 - 2023;



*[Handwritten signature]*

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022 về mức thu học phí, phí và lệ phí và lệ phí năm học 2022 - 2023;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành mức thu học phí các hệ đào tạo, phí và lệ phí năm học 2022 – 2023.

**Điều 2.** Người học có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ học phí, phí và lệ phí theo quy chế đăng ký tín chỉ. Các trường hợp còn nợ học phí, phí và lệ phí các năm học trước, Trường sẽ tính theo mức thu của năm học 2022 - 2023 trừ các trường hợp học phí điều chỉnh giảm. Các trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ học phí, phí và lệ phí, Trường cấm thi, không công nhận kết quả học tập, không cấp các loại giấy chứng nhận. Việc điều chỉnh các khoản học phí, phí và lệ phí khi Trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt chuyển sang cơ chế hoạt động tự chủ sẽ được thông báo tới người học.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày 22/08/2022.

**Điều 4.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng khoa Sau đại học, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Giám đốc Thư viện, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Sinh viên, Trưởng các đơn vị chức năng có liên quan và người học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Ban giám hiệu (để triển khai);
- Các đơn vị (để phối hợp);
- Website Trường;
- Lưu: VP, TCKT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Trần Phúc**

Địa chỉ: Số 36 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (028) 38.291.901 – 38.291.224

Fax: (028) 38.212.584

E-Mail: .....

Website: <http://www.buh.edu.vn>





## Mức thu học phí, phí và lệ phí năm học 2022-2023

(Đính kèm Quyết định số 1916/QĐ-ĐHNH, ngày 22 tháng 8 năm 2022 về mức thu học phí, phí và lệ phí năm học 2022-2023)

TRÌNH ĐỘ, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO		MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022 - 2023
1	Đại học chính quy, liên thông chính quy	<b>a. Liên thông chính quy khóa 17, đại học chính quy từ khóa 35 trở về trước:</b> - Ngành TCNH, QTKD, HTTTQL, KTKT, LKT, KTQT: 317.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: Từ khóa 32 trở về trước: 283.500đ/tín chỉ; Từ khóa 33-35: 307.000đ/tín chỉ <b>b. Khóa 36:</b> - Ngành QTKD, KT: 327.000đ/tín chỉ - Ngành HTTTQL, KTQT: 334.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH, LKT: 309.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: 304.500đ/tín chỉ <b>c. Từ Khóa 37:</b> - Ngành TCNH: 329.000đ/tín chỉ - Ngành LKT, KTQT, HTTTQL: 334.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA: 327.000đ/tín chỉ
2	Đại học chính quy chương trình đào tạo chất lượng cao	<b>a. Từ Khóa 6 trở về trước:</b> 34.240.000đ/năm/sinh viên, 1.053.500đ/tín chỉ <b>b. Khóa 7:</b> 35.845.000đ/năm/sinh viên, 1.103.000đ/tín chỉ <b>c. Từ Khóa 8 trở đi:</b> 35.845.000đ/năm/sinh viên, 1.166.000đ/tín chỉ  - Lưu ý: đơn giá tín chỉ học phần GDTC, QP: 329.000đ/tín chỉ Ghi chú: Lộ trình dự kiến mức học phí theo năm học đính kèm Quyết định.
3	Văn bằng 2 chính quy	308.500đ/tín chỉ
	Đại học vừa làm vừa học	<b>a. Khóa 46 trở về trước:</b> 393.000đ/tín chỉ <b>b. Khóa 47:</b> - Ngành TCNH: 654.000đ/ tín chỉ - Ngành KT: 649.000đ/ tín chỉ <b>c. Khóa 48:</b> 16.905.000đ/ năm

TRÌNH ĐỘ, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO		MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022 - 2023
4	Liên thông vừa làm vừa học	a. Khóa 20 trở về trước: 393.000đ/tín chỉ b. Từ Khóa 21 16.905.000đ/ năm
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (TCNH, KTKT)	a. Khóa B2K15Đ2 trở về trước: 393.000đ/tín chỉ b. Khóa B2K17: 16.905.000đ/năm c. Khóa B2K18: 463.000đ/ tín chỉ
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (NNA)	a. Khóa B2K12 trở về trước: 393.000đ/tín chỉ b. Khóa B2K16, B2K17: 463.000đ/ tín chỉ c. Khóa B2K18 463.000đ/tín chỉ
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (LKT)	- Khóa B2K17, B2K18: 469.000đ/tín chỉ
5	Đào tạo thạc sĩ	
	Các lớp học trong giờ theo kế hoạch	16.905.000đ/năm/học viên
	Các lớp học (buổi tối, thứ bảy, chủ nhật, theo nhu cầu )	25.357.000đ/năm/học viên
6	Đào tạo tiến sĩ	
	Học phí (tính theo số năm học tập, nghiên cứu <b>trong hạn</b> )	28.175.000đ/năm/NCS
7	Học phí lớp bổ túc kiến thức cao học cho nghiên cứu sinh	845.000đ/tín chỉ
	Học phí của các lớp	
	8.1. Học phí của các lớp (trong giờ và theo kế hoạch đào tạo của năm)	
	- Đại học chính quy, liên thông chính quy	a. Liên thông chính quy khóa 17, đại học chính quy từ khóa 35 trở về trước: - Ngành TCNH, QTKD, HTTTQL, KTKT, LKT, KTQT: 317.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: Từ khóa 32 trở về trước: 283.500đ/tín chỉ; Từ khóa 33-35: 307.000đ/tín chỉ b. Khóa 36: - Ngành QTKD, KT: 327.000đ/tín chỉ - Ngành HTTTQL, KTQT:

TRÌNH ĐỘ, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO		MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022 - 2023
8		334.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH, LKT: 309.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: 304.500đ/tín chỉ <b>c. Từ Khóa 37:</b> - Ngành TCNH: 329.000đ/tín chỉ - Ngành LKT, KTQT, HTTTQL: 334.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA: 327.000đ/tín chỉ
	- Văn bằng 2 chính quy	308.500đ/tín chỉ
	- Đào tạo thạc sĩ	563.500/ tín chỉ
	- Đào tạo tiến sĩ	939.000đ/tín chỉ
	8.2. Học phí của các lớp (buổi tối, thứ bảy, chủ nhật, theo nhu cầu..	
	- Đại học chính quy, liên thông chính quy	<b>a. Liên thông chính quy khóa 17, đại học chính quy từ khóa 35 trở về trước:</b> - Ngành TCNH, QTKD, HTTTQL, KTKT, LKT, KTQT: 475.500đ/tín chỉ - Ngành NNA: Từ khóa 32 trở về trước: 425.000đ/tín chỉ; Từ khóa 33-35: 460.000đ/tín chỉ <b>b. Khóa 36:</b> - Ngành QTKD, KT: 490.000đ/tín chỉ - Ngành HTTTQL, KTQT: 501.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH, LKT: 463.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: 457.000đ/tín chỉ <b>c. Từ Khóa 37:</b> - Ngành TCNH: 493.500đ/tín chỉ - Ngành LKT, KTQT, HTTTQL: 501.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA: 490.000đ/tín chỉ
	- Văn bằng 2 chính quy	463.000đ/tín chỉ
	- Đại học chất lượng cao	<b>a. Từ Khóa 6 trở về trước:</b> 1.580.000đ/tín chỉ <b>b. Khóa 7:</b> 1.654.500đ/tín chỉ <b>c. Từ Khóa 8:</b> 1.749.000đ/tín chỉ - Lưu ý: Đơn giá tín chỉ học phần GDTC, QP: 493.500đ/tín chỉ
- Đại học vừa làm vừa học	<b>a. Khóa 46 trở về trước:</b> 393.000đ/tín chỉ <b>b. Khóa 47:</b> - Ngành TCNH: 654.000đ/ tín chỉ	



TRÌNH ĐỘ, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO	MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022 - 2023
	- Ngành KT: 649.000đ/ tín chỉ
- Liên thông vừa làm vừa học	<b>a. Khóa 20 trở về trước:</b> 393.000đ/tín chỉ <b>b. Từ Khóa 21:</b> 16.905.000đ/ năm
- Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (TCNH, KTKT)	<b>a. Khóa B2K15Đ2 trở về trước:</b> 393.000đ/tín chỉ <b>b. Khóa B2K17:</b> 16.905.000đ/năm <b>c. Khóa B2K18:</b> 463.000đ/ tín chỉ
- Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (NNA)	<b>a. Khóa B2K12 trở về trước:</b> 342.000đ/tín chỉ <b>b. Khóa B2K16, B2K17, B2K18:</b> 463.000đ/ tín chỉ
- Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (LKT)	469.000đ/ tín chỉ
- Thạc sĩ	845.000đ/tín chỉ
- Tiến sĩ	1.408.000đ/tín chỉ



## MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ NĂM HỌC 2022 - 2023

CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ		MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM HỌC 2022 - 2023
1	Phí thư viện - Hệ Đại học chính quy - Các hệ khác	150.000đ/sinh viên/năm 200.000đ/sinh viên/năm
2	Phúc khảo bài thi hết môn	50.000đ/bài
3	Lệ phí tuyển sinh các hệ	Theo quy định của Nhà nước hoặc Thông báo của Nhà trường.
4	Phí quá hạn hệ chính quy, chính quy chương trình đào tạo CLC, hệ vừa làm vừa học, văn bằng 2 - liên thông chính quy. Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022	
a	Học phí quá hạn (các học phần tích lũy trong CTĐT)	Mức đóng = (số tín chỉ x đơn giá tín chỉ) x 1,5
b	Nợ các văn bằng chứng chỉ (tin học, anh văn..)	Mức đóng quá hạn từng lần (tương đương 5 tháng) = 50% mức trần học phí áp dụng theo năm học hiện hành tại thời điểm quá hạn.
c	Trường hợp người học quá hạn cả mục a, b	Mức đóng cho từng loại như mục a và b
5	Đào tạo thạc sĩ	
	Phí quá hạn	Quá hạn lần 1: 10.000.000đ Quá hạn lần 2: 15.000.000đ
	Bảo vệ lại luận văn	7.700.000đ/lần
	Bảo vệ lại đề cương chi tiết	700.000đ/lần
Đào tạo tiến sĩ		
	Phí quá hạn (đóng từng lần gia hạn theo kỳ)	28.175.000đ/năm/NCS

*Handwritten signature*

CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ		MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM HỌC 2022 - 2023
6	Đánh giá tiêu luận tổng quan và đề cương chi tiết (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	3.000.000đ/lần
	Bảo vệ 03 chuyên đề (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	2.050.000đ/chuyên đề
	Bảo vệ cấp bộ môn, cấp Trường (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	14.000.000đ/lần
	Phản biện kín trễ hạn	2.800.000đ/lượt/phản biện
	Phản biện kín yêu cầu xem lại	1.100.000đ/lượt/phản biện
7	Phí dự thi, xét tuyển sau đại học (áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022)	
a	Thạc sĩ	630.000đ
b	Tiến sĩ	940.000đ
8	Các lớp theo yêu cầu tổ chức riêng, ngoài kế hoạch và theo nhu cầu của người học (học kỳ hè, thứ bảy chủ nhật..)	Căn cứ trên cơ sở tính chi phí mở lớp tối thiểu
9	Các trường hợp sinh viên, học viên học ghép với lớp học phần của hệ đào tạo khác hoặc khác khóa đào tạo cùng hệ đào tạo thì áp dụng theo đơn giá tín chỉ cao nhất.	
10	Các phí dịch vụ đào tạo khác (nếu có) theo danh mục Biểu phí của các đơn vị trực tiếp quản lý và phê duyệt của Hiệu trưởng.	

*Handwritten signature*



**MỨC HỌC PHÍ HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TỪ NĂM HỌC 2020-2021 ĐẾN NĂM HỌC 2022-2023**



STT	Khóa đào tạo	Học phí năm học 2020-2021	Học phí năm học 2021-2022	Học phí năm học 2022-2023
1	Khóa 6	32.000.000 đồng	32.000.000 đồng	-
2	Khóa 7	33.500.000 đồng	33.500.000 đồng	<b>35.845.000 đồng</b>
3	Khóa 8	33.500.000 đồng	33.500.000 đồng	<b>35.845.000 đồng</b>
4	Khóa 9	-	33.500.000 đồng	<b>35.845.000 đồng</b>
5	Khóa 10	-	-	<b>35.845.000 đồng</b>

Ghi chú:

- 1- Lộ trình tăng học phí hàng năm không quá 10% hoặc tăng theo đề án tự chủ tài chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- 2- Đối với các trường hợp sinh viên chưa hoàn thành đúng thời hạn đào tạo, học phí năm gia hạn phải đóng theo mức học phí của năm học hiện hành.



## MỨC THU NỘI TRÚ PHÍ NĂM HỌC 2022-2023

STT *	Loại phòng	Mức thu năm học 2022-2023
1	Phòng chuẩn	440.000đ/sinh viên/tháng
2	Phòng dịch vụ khu A, B	1.150.000đ/sinh viên/tháng
3	Phòng dịch vụ khu K	930.000đ/sinh viên/tháng

### Lưu ý:

- Lộ trình tăng hàng năm tối đa không quá 15%.
- Mức giá trên không bao gồm giá thuê kỳ hè; giá các dịch vụ phát sinh thêm theo nhu cầu của người ở ký túc xá.
- Trường hợp cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ của Nhà trường, mức thu thực hiện theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VIỆT  
NA.

*Handwritten signature*